

**BIỂU MẪU CUNG CẤP THÔNG TIN GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG
VÀ NHU CẦU MUA BÁN**

Mẫu 01

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP - CÂY,
CON GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THẠCH THÁT THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 12 tháng 06 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân	Ghi chú
I	CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN TẠI CHỢ			Giá bán lẻ
1.	Gạo ST25	Loại 1	25.000	
2.	Gạo Ngọc Nương	Loại 1	22.000	
3.	Gạo TBR225	Loại 1	19.000	
4.	Gạo bắc thơm 7	Loại 1	18.000	
5.	Lúa bắc thơm	Loại 1	13.000	
6.	Gạo bắc thơm	Loại 1	19.000	
7.	Gạo J02	Loại 1	25.000	
8.	Lúa BC15	Loại 1	13.000	
9.	Gạo BC15	Loại 1	18.000	
10.	Gạo tám Thái	Loại 1	23.000	
11.	Gạo nếp cái hoa vàng	Loại 1	50.000	
12.	Gạo nếp cẩm	Loại 1	35.000	
13.	Lúa nếp 97	Loại 1	25.000	
14.	Gạo nếp 97	Loại 1	30.000	
15.	Đậu tương	Loại 1	25.000	
16.	Đậu xanh có vỏ	Loại 1	55.000	
17.	Lạc nhân	Loại 1	70.000	
18.	Đậu đen	Loại 1	65.000	

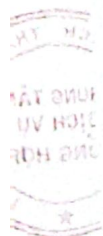


TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân	Ghi chú
II	GIÁ CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP			Giá bán lẻ
1.	Đạm phú mỹ	Loại 1	18.000	
2.	Đạm vàng	Loại 1	19.000	
3.	Đạm hạt xanh	Loại 1	19.000	
4.	Lân	Loại 1	10.000	
5.	Kali	Loại 1	15.000	
6.	NPK	Loại 1	18.000-20000	
7.	NPK 13-13-13	Loại 1	18.000	
8.	NPK 12-5-10	Loại 1	16.500	
9.	NPK5-10-3	Loại 1	12.000	
10.	Vi sinh hữu cơ	Loại 1	10.000	
11.	Phân bón lá	Loại 1	20.000	
12.	Phân bón hoa cây cảnh	Loại 1	35.000	
III	GIÁ CÁC MẶT HÀNG CÂY , CON GIỐNG			Giá bán lẻ
	Lúa giống	Loại 1		
1.	Giống BC15	Loại 1	42.000	
2.	Thiên ưu 8	Loại 1	45.000	
3.	TBR225	Loại 1	45.000	
4.	Các giống thơm	Loại 1	43.000-45.000	
5.	DT25	Loại 1	40.000	
6.	Đài Thơm 8	Loại 1	38.000	
7.	Dự Hương 8	Loại 1	45.000	
8.	Bắc thơm số 7	Loại 1	25.000	
9.	Hương thơm số 1	Loại 1	25.000	

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân	Ghi chú
10.	ST25	Loại 1	45.000	
11.	Nếp	Loại 1	45.000	
12.	VNR20	Loại 1	45.000	
13.	VNR88	Loại 1	45.000	
14.	VNR86	Loại 1	50.000	
15.	Ngọc nương 9	Loại 1	50.000	
16.	Nếp Ngọc Lam	Loại 1	45.000	
17.	Nếp 9603	Loại 1	38.000	
18.	Quỳnh Hương	Loại 1	45.000	
	Hạt giống rau các loại			
1	Hạt bí gói 20g	Loại 1	8.000	
2	Hạt cải gói 5g	Loại 1	5.000	
3	Hạt rền đỏ	Loại 1	10.000	
4	Hạt rau muống	Loại 1	10.000	
5	Hạt đậu bắp	Loại 1	6.000	
6	Hạt cải củ	Loại 1	15.000	
7	Hạt cải ngồng	Loại 1	10.000	
8	Hạt cải bẹ	Loại 1	6.000	
9	Hạt cải bó xôi	Loại 1	15.000	
10	Hạt cải mơn	Loại 1	5.000	
11	Hạt đậu trạch	Loại 1	20.000	
12	Hạt dưa chuột gói 2g	Loại 1	15.000	
13	Hạt mướp 5g	Loại 1	20.000	
14	Hạt dưa bờ 5g	Loại 1	15.000	



TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Săn	Ghi chú
15	Hạt đậu dũa 5g	Loại 1	20.000	
15	Hạt đậu dũa 10g	Loại 1	40.000	
16	Hạt dưa chuột 5g	Loại 1	10.000	
17	Hạt dưa chuột 10g	Loại 1	20.000	
	Giống cây ăn quả	Loại 1		Giá bán lẻ
1.	Cây mít thái	Loại 1	80.000	
2.	Cây Xoài (Cát, Đài Loan,...)	Loại 1	80.000	
3.	Cây Na Thái	Loại 1	50.000	
4.	Cây nhãn	Loại 1	150.000	
5.	Cây bưởi Diễn	Loại 1	80.000	
6.	Cây bưởi da xanh	Loại 1	80.000	
7.	Táo đại	Loại 1	40.000	
8.	Cây ổi Đài Loan	Loại 1	50.000	
9.	Cây chanh tứ quý, không hạt	Loại 1	150.000	
10.	Na hạt	Loại 1	120.000	
11.	Hồng Xiêm	Loại 1	120.000	
12.	Táo chua	Loại 1	50.000	
13.	Đu đủ	Loại 1	5.000	
14.	Chanh tứ quý	Loại 1	150.000	
15.	Chó giống (con)/5kg	Loại 1	450.000	
16.	Mèo giống (con)	Loại 1	150.000	
17.	Lợn giống	Loại 1		
18.	Lợn siêu nạc (con) /10kg	Loại 1	1.600.000-1.800.000	



TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân	Ghi chú
19.	Vịt giống	Loại 1		
20.	Bầu	Loại 1	30.000	
	Vịt trắng	Loại 1	30.000	
21.	Ngan giống các loại	Loại 1		
22.	Trắng	Loại 1	40.000	
23.	Đen	Loại 1	35.000	
24.	Ngỗng	Loại 1	100.000	
25.	Gà giống các loại	Loại 1		
26.	Con úm 7 ngày	Loại 1	20.000	
27.	Con úm sau 10 ngày	Loại 1	30.000	
28.	Con sau 20 ngày tuổi (700g)	Loại 1	65.000	
IV	GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN			
1.	Cám cá các loại	Loại 1	90.000	
2.	Cám mì	Loại 1	70.000	
3.	Ngô bột	Loại 1	82.000	
4.	Ngô vỡ	Loại 1	80.000	
5.	Cám viên	Loại 1	10.000	
6.	Cám gạo	Loại 1	30.000	
7.	Cám vịt các loại	Loại 1	90.000	

Người thu thập



Cấn Thị Hồng Hiên

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vương Thị Chung